KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LGL)

CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang

Ngày 29/12/2023	4,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	**0.2%**	**-3.5%**

DT thuần *2023*
91.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼117| -56.0%

LN thuần *2023*
35.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.60| 11.3%

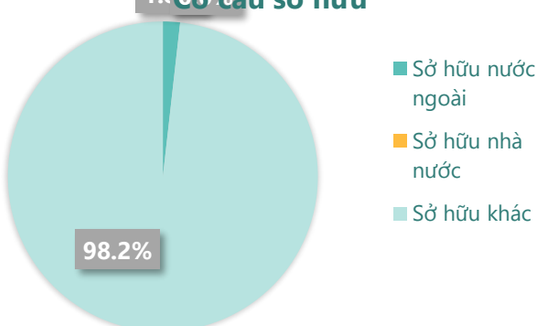
LN sau thuế *2023*
16.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 9.57| 137%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
52.4%
YoY: +/-▲ 23.8%

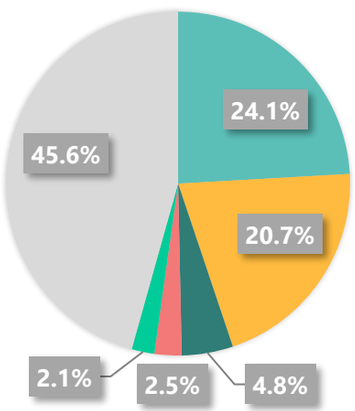
ROE *2023*
2.3%
YoY: +/-▲ 1.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,070 - 6,090
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	211
Số lượng CPLH (CP)	51,497,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	132,815
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	1.57
EPS	391
P/E	10.5

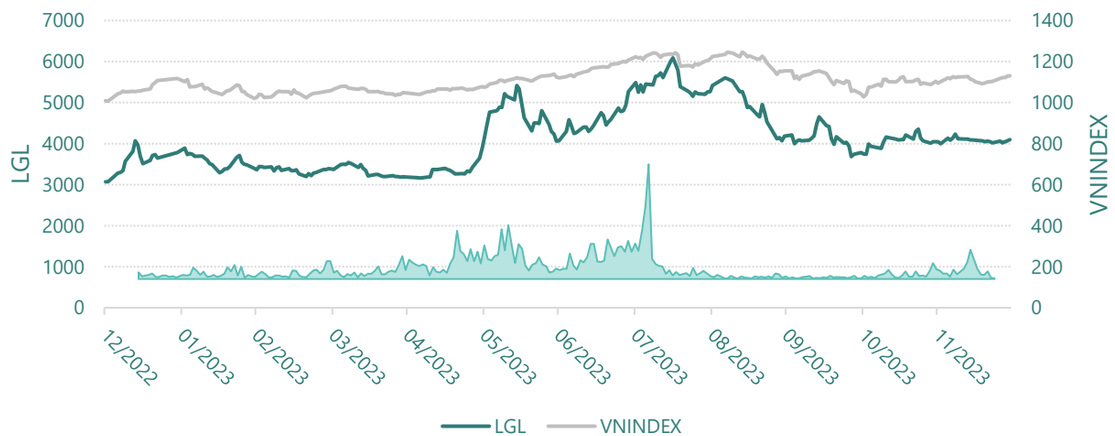
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



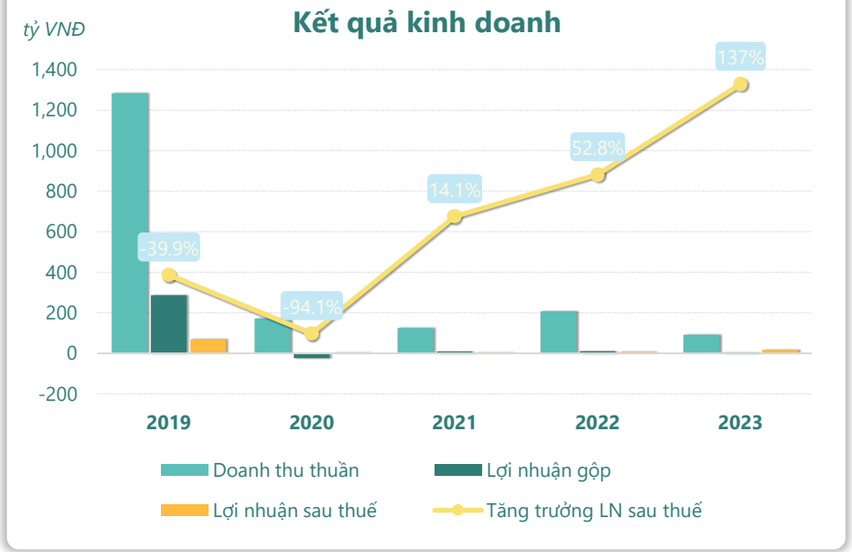
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **LGL** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 56.0%** chỉ còn **91.32** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 137%** đạt **16.63** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

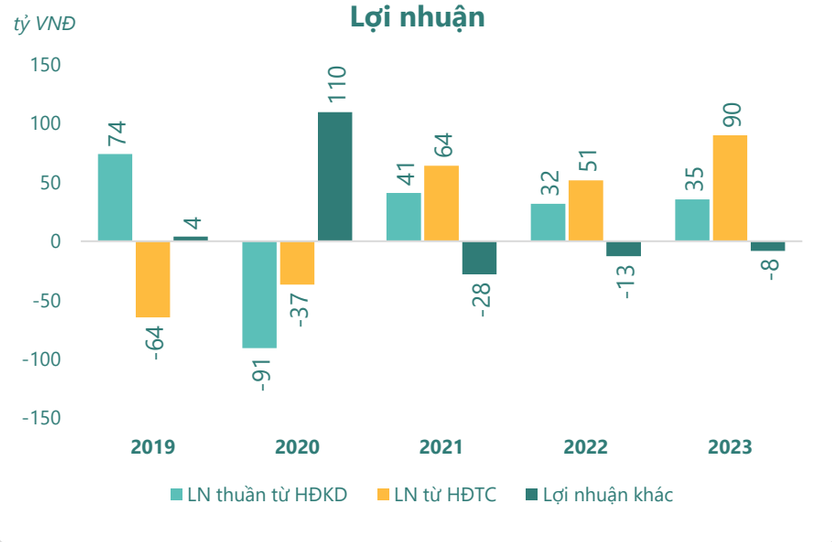
KẾT QUẢ KINH DOANH

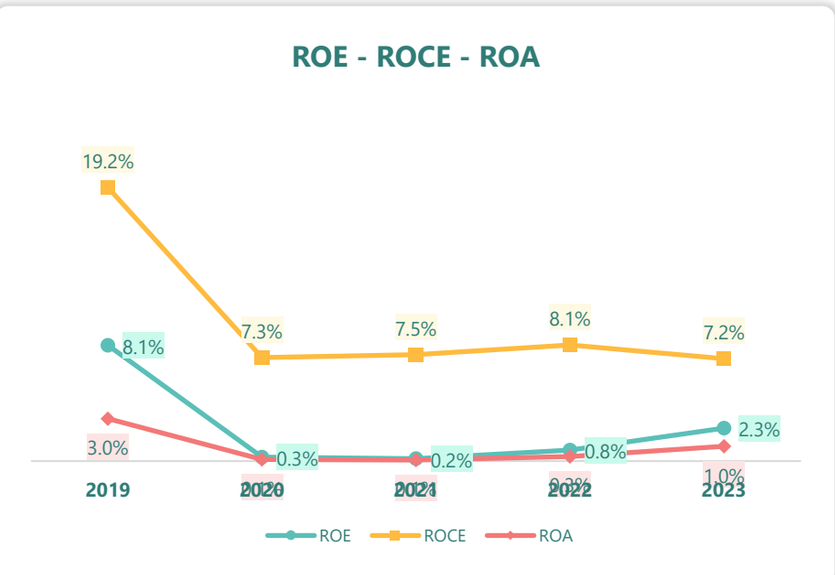


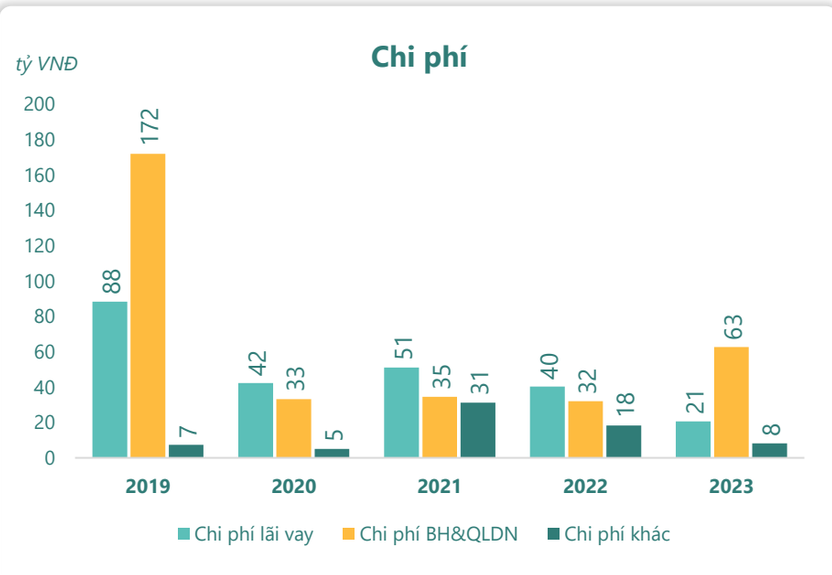
Năm **2023**, **LGL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **35.42** tỷ đồng, **tăng lên 3.59** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (18.31 tỷ đồng) là 17.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **20.66** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **62.70** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **8.27** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

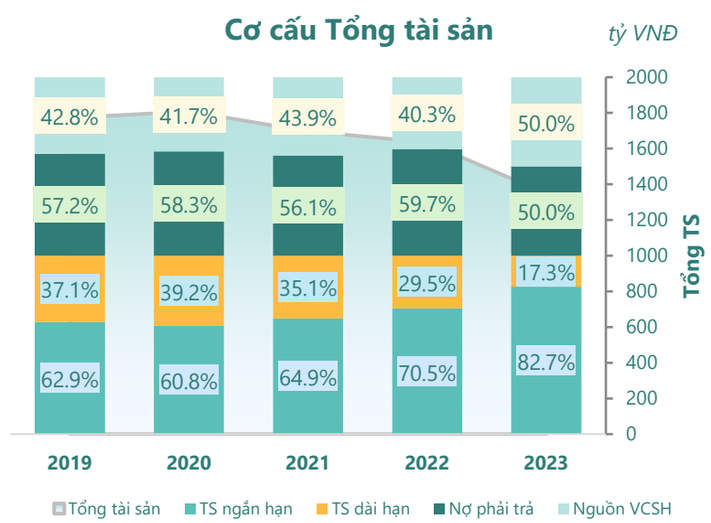
ROE của LGL năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.30%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

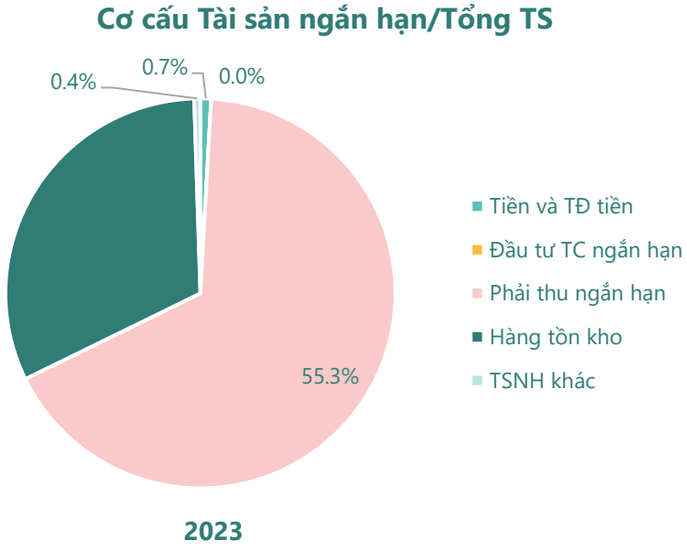


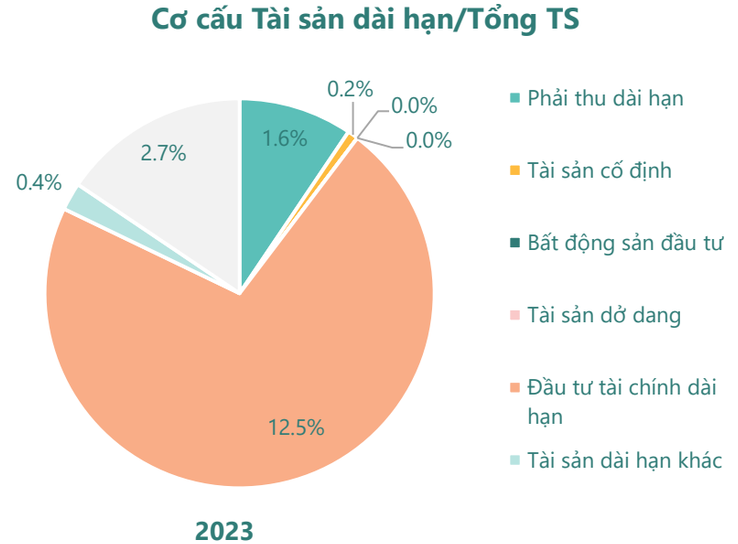




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **LGL** năm 2023 đạt **1,347** tỷ đồng, giảm **17.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.0% và 50.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

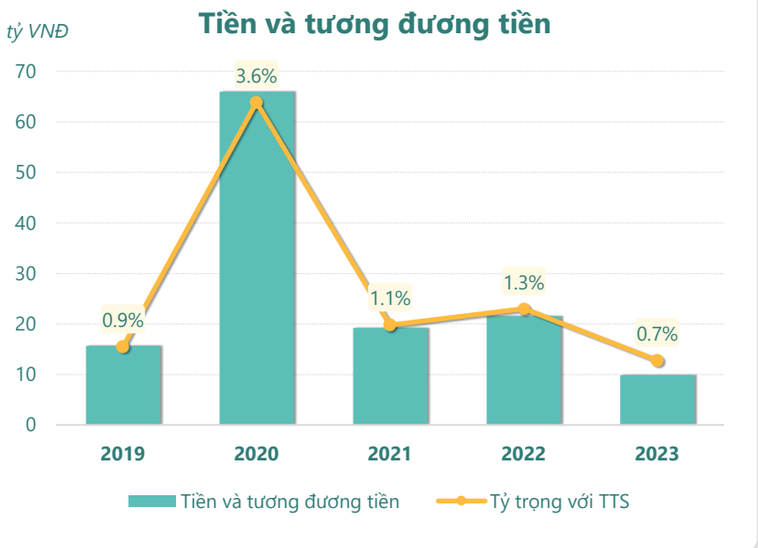
Tài sản ngắn hạn của LGL năm 2023 giảm **3.42%** so với năm trước, đạt **1,113** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.2% trên tổng tài sản.

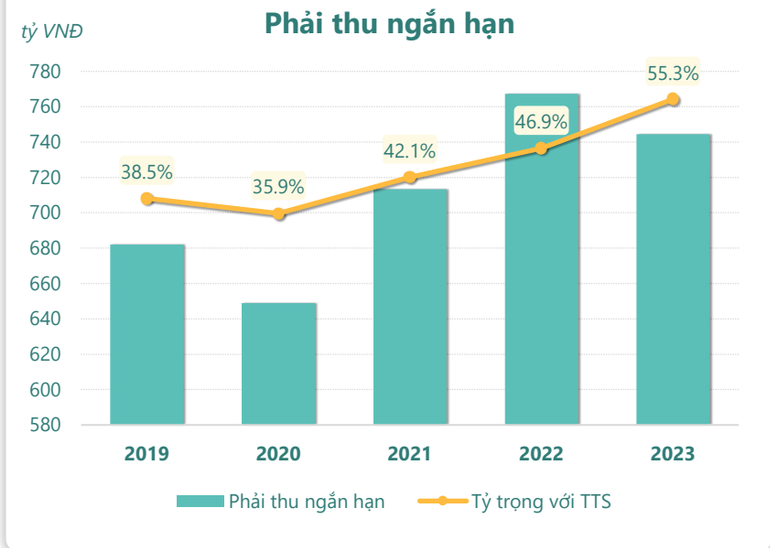
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

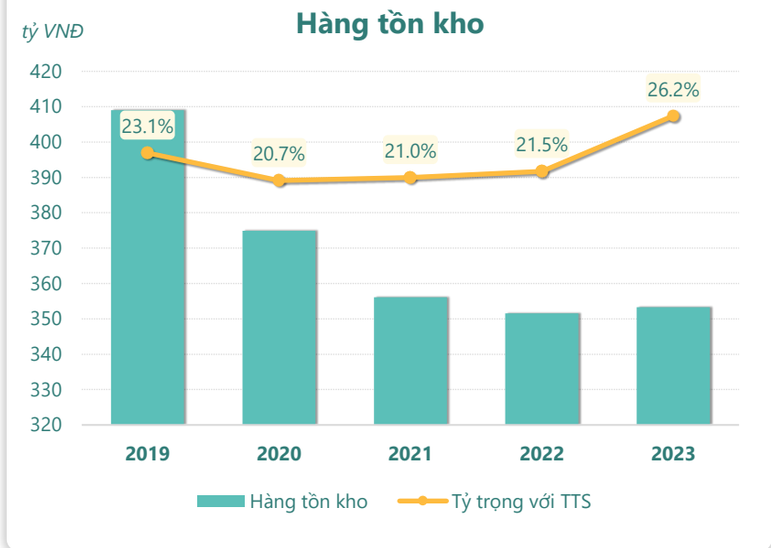
Tài sản dài hạn đạt **233.7** tỷ đồng giảm **51.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **12.5%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 2.70%.

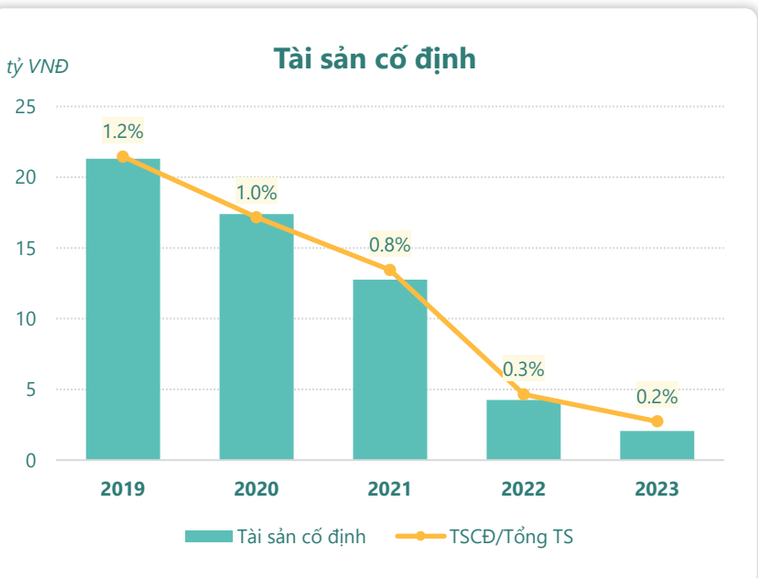
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

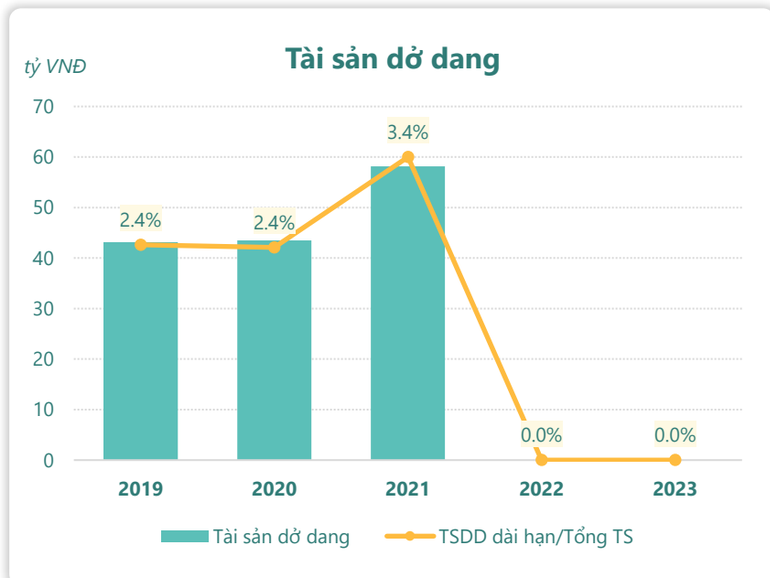
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

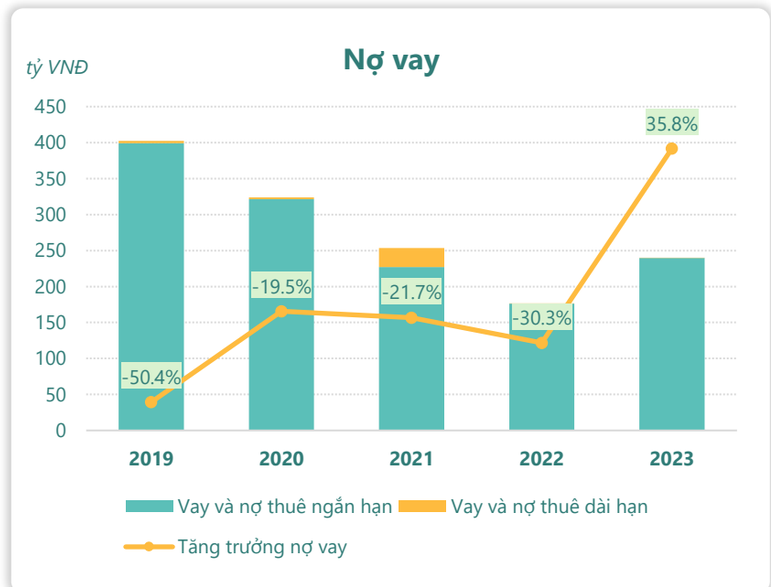






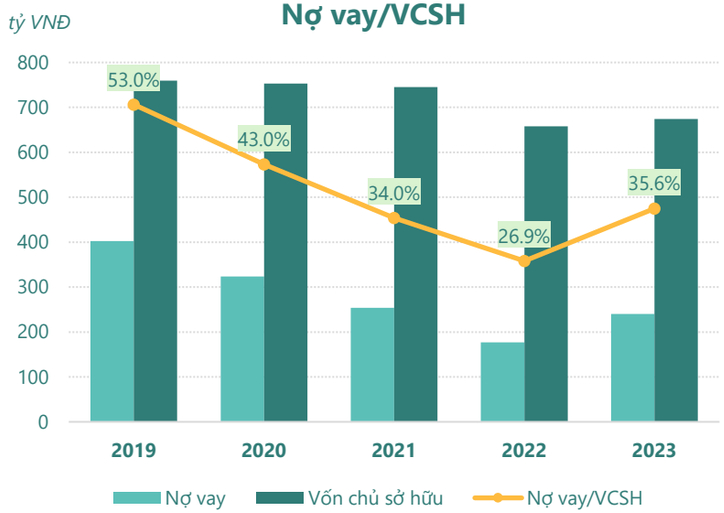




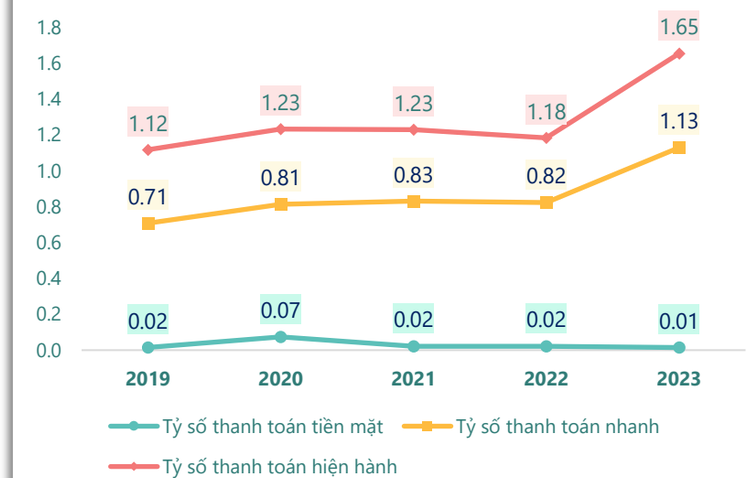


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

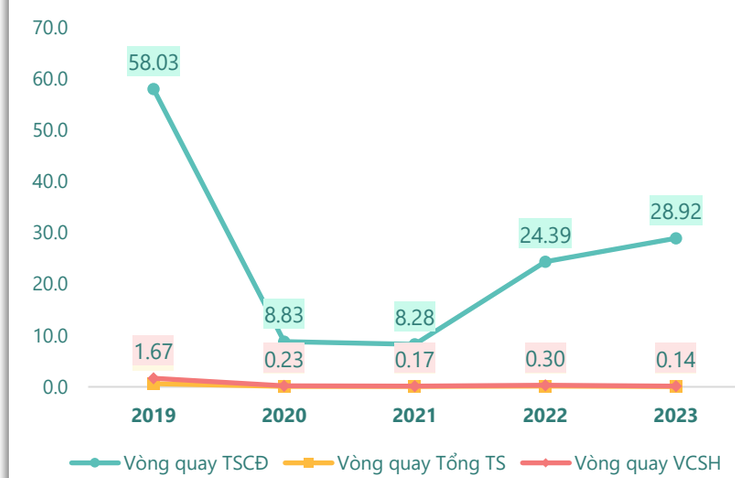
Nợ vay/VCSH



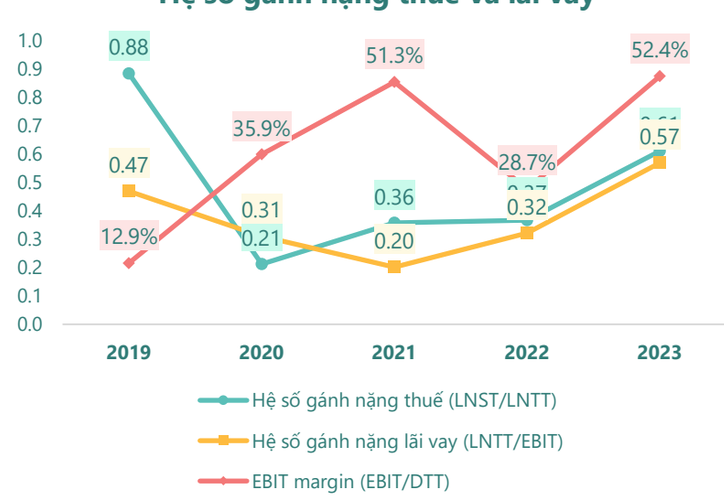
Chỉ số thanh khoản



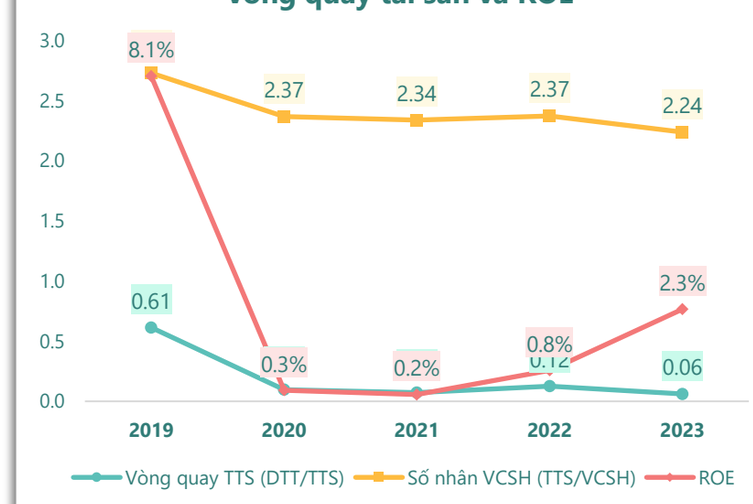
Vòng quay tài sản



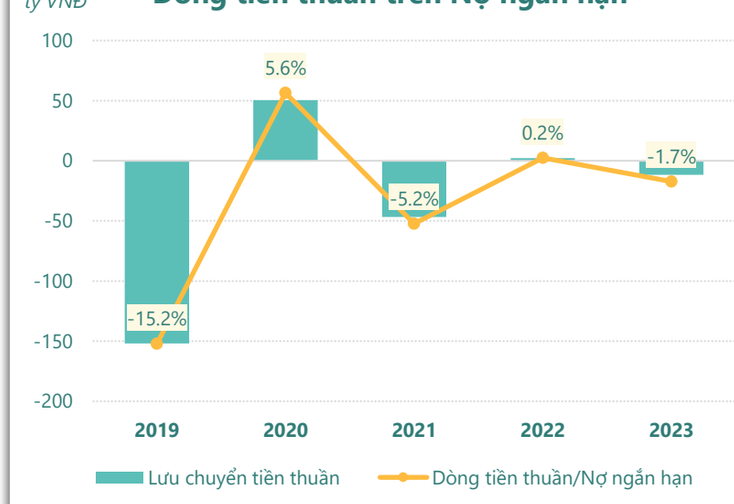
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**171**	**125**	**208**	**91.3**
Giá vốn hàng bán	194	115	196	86.4
Lợi nhuận gộp	**-23.1**	**10.2**	**11.2**	**4.92**
Doanh thu HĐTC	7.53	117	104	117
Chi phí TC	44.2	52.6	52.2	26.9
Chi phí lãi vay	**42.4**	**51.1**	**40.4**	**20.7**
LN trong công ty LKLD	2.53	1.29	1.16	3.45
Chi phí bán hàng	0.74	1.44	1.57	15.8
Chi phí QLDN	32.5	33.1	30.5	46.9
LN thuần từ HĐKD	**-90.5**	**40.9**	**31.8**	**35.4**
Lợi nhuận khác	110	-28.0	-12.7	-8.18
LN trước thuế	**19.0**	**12.9**	**19.1**	**27.2**
Lợi nhuận sau thuế	**4.03**	**4.60**	**7.03**	**16.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.07**	**1.26**	**5.43**	**15.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	20.3	-231	-69.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.8	4.79	312	-2.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.8	-71.9	-79.1	60.6
Tiền đầu kỳ	15.7	66.0	19.2	21.5
Lưu chuyển tiền thuần	**50.3**	**-46.8**	**2.32**	**-11.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.0	19.2	21.5	9.84

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**1,808**	**1,696**	**1,635**	**1,347**
Tài sản ngắn hạn	**1,099**	**1,102**	**1,153**	**1,113**
Tiền và tương đương tiền	66.0	19.2	21.5	9.84
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.32	5.32	5.32	0.00
Phải thu ngắn hạn	649	713	767	744
Hàng tồn kho	375	356	352	353
Tài sản ngắn hạn khác	4.27	7.71	7.09	5.71
Tài sản dài hạn	**709**	**595**	**482**	**234**
Phải thu dài hạn	32.4	22.1	22.2	22.1
Tài sản cố định	17.4	12.8	4.25	2.06
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	43.5	58.2	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	492	413	405	168
Tài sản dài hạn khác	12.2	9.28	5.67	5.37
Lợi thế thương mại	111	79.1	44.5	36.4
Nợ phải trả	**1,055**	**951**	**976**	**673**
Nợ ngắn hạn	**891**	**896**	**973**	**673**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	321	227	176	240
Phải trả người bán ngắn hạn	161	115	105	96.7
Nợ dài hạn	**163**	**55.3**	**2.96**	**0.33**
Vay và nợ thuê dài hạn	2.31	26.6	0.76	0.33
Nguồn vốn chủ sở hữu	**753**	**745**	**658**	**674**
Vốn chủ sở hữu	**753**	**745**	**658**	**674**
Vốn điều lệ	515	515	515	515
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**